



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 4**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189325), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13/5/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 103.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2018: 103.000.000.000 đồng

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 3 nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Phường La Khê - Quận Hà Đông - TP Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.22253465
- Fax: (84) 24.22253467
- Website: www.songda4.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 1.202 người. Trong đó nhân viên quản lý 199 người. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Đặng Văn Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |
| • Ông Hồ Sỹ Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |
| • Ông Ngô Minh Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 24/04/2013
Miễn nhiệm ngày 26/04/2018 |
| • Ông Phan Xuân Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Trương Thị Thu Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018 |
| • Bà Phạm Thị Cao Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |
| • Bà Triệu Thị Thu Phương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--|
| • Ông Nguyễn Tiến Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/11/2016 |
| • Ông Phạm Văn Trọng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/05/2016
Miễn nhiệm ngày 07/05/2018 |
| • Ông Lê Tấn Trường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 06/05/2017 |
| • Ông Phạm Tú Mậu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/09/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|----------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Trường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14/06/2016 |
| • Ông Vương Đắc Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 06/05/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 07/05/2018 |
| | Quyền Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 07/05/2018 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 901/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 05/08/2018 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1", tại ngày 30/6/2018, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 184.897.812.890 đồng và 59.533.118.543 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm hiện nay các hạng mục dở dang nêu trên đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá;

nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa được thu hồi được khoản nợ liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 do Tổng Công ty Sông Đà chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.086.147.409.518	1.033.535.649.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.764.084.393	13.285.462.483
1. Tiền	111	5	9.764.084.393	13.285.462.483
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		704.047.717.953	656.094.094.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	669.115.827.533	633.740.566.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	27.953.882.522	16.015.393.944
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.528.646.278	3.528.646.278
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	7.293.654.577	6.653.781.340
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.844.292.957)	(3.844.292.957)
IV. Hàng tồn kho	140	11	363.538.016.134	353.701.619.725
1. Hàng tồn kho	141		363.538.016.134	353.701.619.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.797.591.038	10.454.472.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	902.542.066	2.066.437.406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.895.048.972	8.388.035.124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.890.381.763	231.388.201.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		165.300.000	1.113.633.094
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	165.300.000	1.113.633.094
II. Tài sản cố định	220		182.115.108.664	193.505.988.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	182.115.108.664	193.505.988.711
- Nguyên giá	222		527.291.543.263	525.689.152.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(345.176.434.599)	(332.183.163.643)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	454.090.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	454.090.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	7.803.977.955	8.082.208.037
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.445.280.000	10.445.280.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.641.302.045)	(2.363.071.963)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.805.995.144	28.232.280.628
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	23.805.995.144	28.232.280.628
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.300.037.791.281	1.264.923.851.021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.132.631.274.420	1.085.991.259.117
I. Nợ ngắn hạn	310		1.051.512.002.455	997.445.400.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	204.979.672.085	170.302.971.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	67.188.599.626	115.675.714.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	31.163.895.055	17.676.759.670
4. Phải trả người lao động	314		53.879.534.207	28.487.639.534
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	29.489.554.099	35.551.541.134
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	96.433.453.948	40.887.697.826
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	565.884.656.751	588.857.502.482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.492.636.684	5.573.548
II. Nợ dài hạn	330		81.119.271.965	88.545.858.862
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	81.119.271.965	88.545.858.862
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.406.516.861	178.932.591.904
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	167.406.516.861	178.932.591.904
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1.312.526.753	1.312.526.753
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	45.599.283.769	30.111.483.814
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	17.494.706.339	44.508.581.337
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	10.811.818.246	15.961.818.246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	6.682.888.093	28.546.763.091
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.300.037.791.281	1.264.923.851.021

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Tiến Dũng
 Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

 Vương Đức Hùng

Người lập biểu

 Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	418.520.674.365	463.341.605.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		418.520.674.365	463.341.605.194
4. Giá vốn hàng bán	11	23	357.723.220.978	390.563.826.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>60.797.453.387</u>	<u>72.777.778.570</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	137.380.898	236.968.907
7. Chi phí tài chính	22	25	26.301.805.076	22.534.318.751
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	24.841.016.390	22.508.089.984
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	27.762.513.100	31.757.479.506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>6.870.516.109</u>	<u>18.722.949.220</u>
11. Thu nhập khác	31	27	2.763.387.273	226.424.911
12. Chi phí khác	32	28	1.493.167.273	830.037.242
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.270.220.000</u>	<u>(603.612.331)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>8.140.736.109</u>	<u>18.119.336.889</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.457.848.016	2.623.340.437
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>6.682.888.093</u>	<u>15.495.996.452</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	649	1.358
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	649	1.358



Nguyễn Tiến Dũng

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Trương Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.140.736.109	18.119.336.889
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02 13	12.993.270.956	12.828.388.264
- Các khoản dự phòng	03	278.230.082	253.647.949
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	746.891.930	(89.680.559)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05 24	(137.380.898)	(360.985.985)
- Chi phí lãi vay	06 25	24.841.016.390	22.508.089.984
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	46.862.764.569	53.258.796.542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46.379.244.433)	(100.292.719.545)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.836.396.409)	(30.035.374.578)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	57.554.959.367	40.124.312.554
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.590.180.824	(11.196.864.500)
- Tiền lãi vay đã trả	14 18, 19, 25	(24.225.653.024)	(22.523.462.906)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15 17	(536.629.829)	(3.000.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(271.900.000)	(1.351.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.758.081.065	(75.016.512.433)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.148.300.000)	(14.535.947.273)
2. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	2.845.263.637
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 9a, 24	4.321.528	14.228.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.143.978.472)	(11.676.454.658)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	351.389.738.173	374.400.969.445
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(382.525.251.084)	(279.457.492.140)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36 19, 21e	-	(258.702.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.135.512.911)	94.684.774.535
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.521.410.318)	7.991.807.444
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	13.285.462.483	12.539.028.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.228	(7.806)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	9.764.084.393	20.530.827.987



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Dũng

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp của các công trình xây lắp đang thực hiện và chưa được nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí coppa; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;
- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	9.183.962.673	6.302.829.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	580.121.720	6.982.633.345
Cộng	9.764.084.393	13.285.462.483

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1 (*)	184.897.812.890	182.992.119.779
Công ty CP Thủy điện Pác Ma	19.039.214.761	38.472.837.889
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	114.223.723.727	114.223.723.727
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	53.049.826.307	37.109.071.205
Công ty TNHH Hà Thành	41.479.635.041	38.884.613.829
Các đối tượng khác	256.425.614.807	222.058.199.870
Cộng	669.115.827.533	633.740.566.299

(*) Xem thuyết minh số 35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	30/06/2018	01/01/2018
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkamán 1	184.897.812.890	182.992.119.779
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	10.024.820.716	10.238.303.573
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	9.712.343.692	14.915.000.615
Tổng Công ty Sông Đà	14.685.154.737	30.023.420.559
Công ty CP Sông Đà 6	7.226.106.631	11.781.940.936
Các đối tượng khác	3.920.100.882	5.271.729.820
Cộng	230.466.339.548	255.222.515.282

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Lai Châu	19.418.338.321	1.405.358.401
Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	-	5.184.518.792
Công ty CP Sông Đà 10.9	2.263.997.695	2.811.754.920
Các đối tượng khác	6.271.546.506	6.613.761.831
Cộng	27.953.882.522	16.015.393.944

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Điện Việt Lào (bên liên quan)	3.528.646.278	3.528.646.278
Cộng	3.528.646.278	3.528.646.278

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.109.927.810	-	4.151.824.153	-
Phải thu lãi cho vay	1.284.574.272	-	1.151.514.902	-
- Công ty CP Điện Việt Lào (bên liên quan)	1.284.574.272	-	1.151.514.902	-
Phải thu khác	1.899.152.495	526.659.700	1.350.442.285	526.659.700
- Nông trường Bình Giáo	526.659.700	526.659.700	526.659.700	526.659.700
- Phải thu người lao động	862.734.605	-	401.349.463	-
- Các khoản phải thu khác	509.758.190	-	422.433.122	-
Cộng	7.293.654.577	526.659.700	6.653.781.340	526.659.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	165.300.000	-	1.113.633.094	-
Ký quỹ BL CT TD Nậm Na 1	-	-	874.333.094	-
Đảm bảo thực hiện HĐ điện lực	13.000.000	-	-	-
Tiền cược vỏ chai oxy	147.800.000	-	201.200.000	-
Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	4.500.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	38.100.000	-
Cộng	165.300.000	-	1.113.633.094	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.844.292.957	3.844.292.957
- Từ 3 năm trở lên	3.844.292.957	3.844.292.957
Cộng	3.844.292.957	3.844.292.957

11. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	340.963.500	-	249.009.098	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.464.848.002	-	42.440.322.592	-
Công cụ, dụng cụ	3.823.040.938	-	4.787.960.333	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	314.909.163.694	-	306.224.327.702	-
Cộng	363.538.016.134	-	353.701.619.725	-

(*) Trong đó Công trình thủy điện Xekaman 1 là 59.533.118.543 đồng. Xem Thuyết minh số 35.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ	749.205.057	1.927.112.121
Coppa các loại	125.550.900	69.860.002
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	27.786.109	69.465.283
Cộng	902.542.066	2.066.437.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	903.221.773	1.475.273.409
Coppha các loại	14.824.902.647	18.798.966.270
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.924.039.360	4.786.283.239
Nhà lắp ghép	1.067.873.460	1.930.393.717
Chi phí vận chuyển	840.511.362	903.874.999
Chi phí bảo lãnh	245.446.542	337.488.995
Cộng	23.805.995.144	28.232.280.628

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	178.524.681.447	281.205.199.988	65.526.473.192	432.797.727	525.689.152.354
Mua sắm trong kỳ	-	1.602.390.909	-	-	1.602.390.909
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	178.524.681.447	282.807.590.897	65.526.473.192	432.797.727	527.291.543.263
Khấu hao					
Số đầu kỳ	73.566.530.680	222.910.828.879	35.296.714.693	409.089.391	332.183.163.643
Khấu hao trong kỳ	3.676.599.846	6.474.074.402	2.832.030.042	10.566.666	12.993.270.956
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	77.243.130.526	229.384.903.281	38.128.744.735	419.656.057	345.176.434.599
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	104.958.150.767	58.294.371.109	30.229.758.499	23.708.336	193.505.988.711
Số cuối kỳ	101.281.550.921	53.422.687.616	27.397.728.457	13.141.670	182.115.108.664

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là 177.259.104.667 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/6/2018 là 175.223.116.176 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2018			01/01/2018			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				10.445.280.000	2.641.302.045	10.445.280.000	2.363.071.963
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Đang hoạt động	13,92%	1.044.528	10.445.280.000	2.641.302.045	10.445.280.000	2.363.071.963
Cộng				10.445.280.000	2.641.302.045	10.445.280.000	2.363.071.963

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán, Công ty cũng không có nguồn dữ liệu đáng tin cậy nào về thị giá của cổ phiếu này; Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP THT Hoàng Long	4.300.270.010	4.945.422.010
Xí nghiệp Sông Đà 208	36.866.841.931	36.866.841.931
Công ty TNHH TMDV Hoàng Anh	5.549.544.500	10.928.054.500
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	7.726.392.871	6.373.571.644
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	16.190.308.236	12.839.499.347
Các đối tượng khác	134.346.314.537	98.349.582.003
Cộng	204.979.672.085	170.302.971.435

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Sông Đà 3	1.950.440.450	1.697.729.407
Công ty CP Sông Đà 5	36.303.063	348.760.690
Công ty CP Sông Đà 2	36.866.841.931	38.033.730.990
Cộng	38.853.585.444	40.080.221.087

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sovico Quảng Ngãi	22.775.855.498	33.171.336.498
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	-	1.702.992.000
Công ty TNHH DV TM SX XD Đông Mê Kông	14.342.254.821	18.489.879.649
Công ty CP Xây lắp Điện 1	21.589.731.034	34.000.376.049
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Đông Á	-	27.725.798.430
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Thành Hưng	4.000.000.000	-
Các đối tượng khác	4.480.758.273	585.332.000
Cộng	67.188.599.626	115.675.714.626

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	11.948.501.349	14.104.634.291	3.444.499.402	22.608.636.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.575.680.720	1.457.848.016	536.629.829	2.496.898.907
Thuế thu nhập cá nhân	421.636.178	14.332.508	125.825.678	310.143.008
Thuế tài nguyên	2.942.329.808	1.678.160.068	1.063.605.230	3.556.884.646
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	289.889.000	244.840.200	289.889.000	244.840.200
Các loại thuế khác	264.364.215	126.489.185	28.188.561	362.664.839
Phí và lệ phí	234.358.400	1.376.416.038	26.947.221	1.583.827.217
Cộng	17.676.759.670	19.002.720.306	5.515.584.921	31.163.895.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí vật tư, ca máy công trình	28.461.195.113	34.294.564.746
- Công trình Thủy điện Nậm Na	1.691.623.212	2.674.444.290
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	6.071.818.628	6.114.514.559
- Công trình Thủy điện Thành Sơn	3.039.820.303	9.546.666.000
- Công trình Thủy điện Sơn Tây	3.739.494.965	5.064.758.028
- Công trình Thủy điện Mông Ân	8.121.100.003	10.894.181.869
- Công trình Thủy điện Sông Mã 3	2.497.338.002	-
- Công trình Thủy điện Pắc Ma	3.300.000.000	-
Chi phí lãi vay	887.358.986	1.056.976.388
Các khoản trích trước khác	141.000.000	200.000.000
Cộng	29.489.554.099	35.551.541.134

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	1.209.883.385	1.306.939.072
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.342.289.173	3.276.204.991
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.450.000.000	-
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	1.022.164.302	237.183.534
Phải trả khác	70.409.117.088	36.067.370.229
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	2.511.196.381	2.499.030.200
Công ty CP Hùng Sơn	3.100.077.491	1.465.182.992
Công ty CP THT Hoàng Long	38.800.612.938	19.570.519.054
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Lai Châu	7.448.435.617	5.158.240.603
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thành Hưng	3.142.566.989	187.167.269
Tiền thuế TNCN thực hiện Công trình tại Lào	76.988.551	114.019.002
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.329.239.121	7.073.211.109
Cộng	96.433.453.948	40.887.697.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuế tài chính
a. Vay ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	574.768.972.787	351.389.738.173	374.524.021.084	551.634.689.876
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	375.165.985.667	215.594.407.626	243.746.372.708	347.014.020.585
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	79.999.633.815	57.127.782.226	57.209.734.535	79.917.681.506
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	119.603.353.305	73.708.534.831	73.567.913.841	119.743.974.295
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông	-	4.959.013.490	-	4.959.013.490
Vay dài hạn đến hạn trả	14.088.529.695	8.162.667.180	8.001.230.000	14.249.966.875
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	2.290.030.000	610.000.000	2.290.030.000	610.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	585.000.000	1.860.000.000	880.000.000	1.565.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	7.726.400.000	3.863.200.000	3.863.200.000	7.726.400.000
- Tổng Công ty Sông Đà	1.551.099.695	861.467.180	-	2.412.566.875
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	1.936.000.000	968.000.000	968.000.000	1.936.000.000
Cộng	588.857.502.482	359.552.405.353	382.525.251.084	565.884.656.751

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	102.634.388.557	736.080.283	8.001.230.000	95.369.238.840
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)	3.497.030.000	-	2.290.030.000	1.207.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	5.640.000.000	-	880.000.000	4.760.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (iii)	23.794.600.000	-	3.863.200.000	19.931.400.000
- Tổng Công ty Sông Đà (iv)	64.364.558.557	736.080.283	-	65.100.638.840
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ (v)	5.338.200.000	-	968.000.000	4.370.200.000
Cộng	102.634.388.557	736.080.283	8.001.230.000	95.369.238.840
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	14.088.529.695			14.249.966.875
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	88.545.858.862			81.119.271.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua 1 xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/07/2017. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lý giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/09/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 ngày 18/05/2015 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 ngày 10/06/2016 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2016 của Công ty; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SĐ4 ngày 4/3/2016 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06QĐ/HĐQT ngày 23/2/16; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
Vay	65.100.638.840	64.364.558.557
- Tổng Công ty Sông Đà	65.100.638.840	64.364.558.557
Cộng	65.100.638.840	64.364.558.557

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	103.000.000.000	1.312.526.753	22.992.136.687	25.519.761.276
Tăng trong năm	-	-	7.119.347.127	28.546.763.091
Giảm trong năm	-	-	-	9.557.943.030
Số dư tại 31/12/2017	103.000.000.000	1.312.526.753	30.111.483.814	44.508.581.337
Số dư tại 01/01/2018	103.000.000.000	1.312.526.753	30.111.483.814	44.508.581.337
Tăng trong kỳ	-	-	15.487.799.955	6.682.888.093
Giảm trong kỳ	-	-	-	33.696.763.091
Số dư tại 30/06/2018	103.000.000.000	1.312.526.753	45.599.283.769	17.494.706.339

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.950.000.000	66.950.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	44.508.581.337	25.519.761.276
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.682.888.093	28.546.763.091
Phân phối lợi nhuận	33.696.763.091	9.557.943.030
- Phân phối lợi nhuận năm trước	33.696.763.091	9.557.943.030
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	15.487.799.955	7.119.347.127
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.758.963.136	2.438.595.903
+ Trả cổ tức	15.450.000.000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	17.494.706.339	44.508.581.337

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2018.

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó:
 - ✓ Ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành theo Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018.
 - ✓ Ngày 22/02/2018, Công ty đã thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về gia hạn thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 20/04/2018.
 - ✓ Ngày 18/04/2018, Công ty đã thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 22/08/2018.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 10.300.000.000 đồng). Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu hoạt động xây lắp	402.407.737.601	446.736.495.528
Doanh thu bán điện	16.112.936.764	16.605.109.666
Cộng	418.520.674.365	463.341.605.194

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn của hoạt động xây lắp	350.599.358.221	384.843.487.761
Giá vốn của hoạt động bán điện	7.123.862.757	5.720.338.863
Cộng	357.723.220.978	390.563.826.624

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	137.380.898	147.288.348
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	89.680.559
Cộng	137.380.898	236.968.907

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí lãi vay	24.841.016.390	22.508.089.984
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	278.230.082	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	752.154.050	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	430.404.554	26.228.767
Cộng	26.301.805.076	22.534.318.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.596.484.698	1.513.470.548
Tiền lương	20.029.180.744	20.217.945.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	513.940.378	601.621.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.068.899.984	1.653.571.541
Các khoản khác	4.554.007.296	7.770.870.256
Cộng	27.762.513.100	31.757.479.506

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Thu nhập từ Nông trường Trà Đa (*)	2.763.387.273	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	213.697.637
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	-	12.727.274
Cộng	2.763.387.273	226.424.911

(*) Là tiền thu sản đổi với các hộ dân đang canh tác tại Dự án Trà Đa thuộc Công ty, nay diện tích đất thuộc dự án bị thu hồi và bàn giao cho địa phương quản lý.

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	1.436.872.275	754.471.788
Các khoản khác	56.294.998	75.565.454
Cộng	1.493.167.273	830.037.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.140.736.109	18.119.336.889
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.493.167.273	840.668.452
- Điều chỉnh tăng	1.493.167.273	840.668.452
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	1.436.872.275	754.471.788
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	56.294.998	86.196.664
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.633.903.382	18.960.005.341
+ Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	4.944.576.775	11.168.934.463
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng	4.689.326.607	7.791.070.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.457.848.016	3.012.893.981
+ Từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	988.915.355	2.233.786.893
+ Từ hoạt động sản xuất điện năng (thuế suất ưu đãi 10%)	468.932.661	779.107.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	389.553.544
+ Từ hoạt động sản xuất điện năng (50%)	-	389.553.544
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.457.848.016	2.623.340.437

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.682.888.093	15.495.996.452
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.510.644.291)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (*)	-	1.510.644.291
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.682.888.093	13.985.352.161
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.300.000	10.300.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	649	1.358

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

(*) Điều chỉnh giảm (1.510.644.291 đồng) khi tính lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” 6 tháng đầu năm 2017 được xác định bằng Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2017 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.437.967.252	248.440.368.426
Chi phí nhân công	93.796.113.669	94.790.870.923
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.993.270.956	12.828.388.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.357.223.476	70.963.067.387
Chi phí khác bằng tiền	13.585.994.717	18.593.626.415
Cộng	394.170.570.070	445.616.321.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***32. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD**

	Hoạt động xây lắp		Sản xuất điện năng		Loại trừ nội bộ		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bộ phận	402.407.737.601	446.736.495.528	16.112.936.764	16.605.109.666	-	-	418.520.674.365	463.341.605.194
Chi phí bộ phận	377.344.259.081	415.626.048.083	8.141.474.997	6.695.258.047	-	-	385.485.734.078	422.321.306.130
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	25.063.478.520	31.110.447.445	7.971.461.767	9.909.851.619	-	-	33.034.940.287	41.020.299.064
Chi phí lãi vay thuần	(21.421.500.332)	(20.242.087.263)	(3.282.135.160)	(2.118.714.373)	-	-	(24.703.635.492)	(22.360.801.636)
Chi phí hoạt động tài chính khác	(1.182.558.604)	63.451.792	-	-	-	-	(1.182.558.604)	63.451.792
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(22.604.058.936)	(20.178.635.471)	(3.282.135.160)	(2.118.714.373)	-	-	(25.886.194.096)	(22.297.349.844)
Thu nhập khác	2.763.387.273	226.424.911	-	-	-	-	2.763.387.273	226.424.911
Chi phí khác	1.279.496.392	830.037.242	213.670.881	-	-	-	1.493.167.273	830.037.242
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	1.483.890.881	(603.612.331)	(213.670.881)	-	-	-	1.270.220.000	(603.612.331)
Lợi nhuận trước thuế	3.943.310.465	10.328.199.643	4.475.655.726	7.791.137.246	-	-	8.418.966.191	18.119.336.889
Thuế TNDN	988.915.355	2.233.786.893	468.932.661	389.553.544	-	-	1.457.848.016	2.623.340.437
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.954.395.110	8.094.412.750	4.006.723.065	7.401.583.702	-	-	6.961.118.175	15.495.996.452
Tài sản ngắn hạn	1.167.838.241.299	1.104.830.974.281	30.066/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản dài hạn	121.770.125.565	135.979.441.603	7.959.391.666	6.041.424.591	89.650.223.447	77.336.749.230	1.086.147.409.518	1.033.535.649.642
Tổng tài sản	1.289.608.366.864	1.240.810.415.884	100.079.647.864	101.450.184.367	89.650.223.447	77.336.749.230	1.300.037.791.281	1.264.923.851.021
Nợ ngắn hạn	1.045.722.589.461	992.441.203.880	95.439.636.441	82.340.945.605	89.650.223.447	77.336.749.230	1.051.512.002.455	997.445.400.255
Nợ dài hạn	81.119.271.965	88.545.858.862	-	-	-	-	81.119.271.965	88.545.858.862
Tổng nợ	1.126.841.861.426	1.080.987.062.742	95.439.636.441	82.340.945.605	89.650.223.447	77.336.749.230	1.132.631.274.420	1.085.991.259.117
Khấu hao	9.660.885.434	9.495.377.742	3.332.385.522	3.333.010.522	-	-	12.993.270.956	12.828.388.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Quản lý rủi ro**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	51,11	57,71
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2.831.078,01	2.831.078,01
Phải trả người bán (USD)	61.965,00	61.965,00

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá mua hàng đối với các nguyên vật liệu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	204.979.672.085	-	204.979.672.085
Chi phí phải trả	29.489.554.099	-	29.489.554.099
Vay và nợ thuê tài chính	565.884.656.751	81.119.271.965	647.003.928.716
Phải trả khác	86.881.281.390	-	86.881.281.390
Cộng	887.235.164.325	81.119.271.965	968.354.436.290
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	170.302.971.435	-	170.302.971.435
Chi phí phải trả	35.551.541.134	-	35.551.541.134
Vay và nợ thuê tài chính	588.857.502.482	88.545.858.862	677.403.361.344
Phải trả khác	36.304.553.763	-	36.304.553.763
Cộng	831.016.568.814	88.545.858.862	919.562.427.676

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.764.084.393		9.764.084.393
Đầu tư tài chính	-	7.803.977.955	7.803.977.955
Phải thu khách hàng	665.798.194.276	-	665.798.194.276
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	2.657.067.067	165.300.000	2.822.367.067
Cộng	681.747.992.014	7.969.277.955	689.717.269.969
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.285.462.483		13.285.462.483
Đầu tư tài chính	-	8.082.208.037	8.082.208.037
Phải thu khách hàng	630.422.933.042	-	630.422.933.042
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	1.975.297.487	1.113.633.094	3.088.930.581
Cộng	649.212.339.290	9.195.841.131	658.408.180.421

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 1	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 2	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 12	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 6	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP TĐ Sông Đà Tây Nguyên	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP ĐTPT ĐT và KCN Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Mua hàng			
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Thí nghiệm vật liệu	-	48.035.592
Công ty CP Sông Đà 3	Mua vữa bê tông	294.090.323	1.314.302.285
Công ty CP Sông Đà 2	Thuê ca máy	1.614.539.472	-
Công ty CP Sông Đà 6	Phí dịch vụ tòa nhà, tiền đá dăm	203.134.496	-
Bán hàng			
Công ty CP ĐTPT ĐT & KCN Sông Đà	Xây lắp	-	3.709.095.185
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vữa, vật tư	2.801.962.294	20.107.608.184
BĐH Dự án Thủy điện Huội Quảng	Xây lắp	6.367.285.811	-
BĐH Dự án Thủy điện Lai Châu	Xây lắp	2.447.049.356	-
BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 1	Xây lắp	2.088.058.116	15.322.201.875
Các nghiệp vụ khác			
Tổng Công ty Sông Đà	Trả gốc vay	495.438.652	685.685.893
	Chi phí lãi vay	897.921.610	652.906.848
	Trả lãi vay	171.172.547	1.461.694.885
Công ty CP điện Việt Lào	Lãi cho vay	133.059.370	133.059.370

c. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Hội đồng Quản trị	Thù lao, tiền lương	778.422.724	548.911.412
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	813.795.124	841.889.585

35. Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 1

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 11, tại thời điểm 30/06/2018, Báo cáo tài chính của Công ty đang ghi nhận một số chi tiêu liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 như sau:

- Trong tổng nợ phải thu khách hàng có 184.897.812.890 đồng là khoản nợ phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekamax 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành và khi hoàn thành thủ tục thanh toán (trừ phần bảo hành công trình giữ lại).

- Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30/6/2018 của Công ty có 59.533.118.543 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 1. Đây chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban điều hành và Chủ đầu tư.

Khoản nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên đã tồn tại nhiều năm. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng đến nay các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang thỏa thuận về việc bù giá. Tổng Công ty Sông Đà cũng chưa thanh toán khoản nợ liên quan đến công trình này cho Công ty do chưa được Chủ đầu tư thanh toán.

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



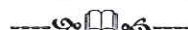
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Vương Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thọ



Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ:

- Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm 2018 và 06 tháng đầu năm 2017 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 xin giải trình lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2018 so với lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2017 như sau:

DVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	Tỷ lệ % (±)
1	Doanh thu thuần	418.520.674.365	463.341.605.194	10%
2	Giá vốn hàng bán	357.723.220.978	390.563.826.624	8%
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.140.736.109	18.119.336.889	63%
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.457.848.016	2.623.340.437	
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.682.888.093	15.495.996.452	57%

- 06 tháng đầu năm 2018 các công trình Công ty cổ phần Sông Đà 4 đang thi công đều đạt theo tiến độ theo hợp đồng, nhưng do một số công trình đã bắt đầu vào giai đoạn hoàn thiện và bàn giao cho chủ đầu tư, do đó giá trị sản lượng thực hiện giảm nên doanh thu 06 tháng đầu năm 2018 giảm: 44,820 tỷ đồng so với 06 tháng đầu năm 2017.

- Do doanh thu giảm nên lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2018 giảm: 8,813 tỷ đồng so với 06 tháng đầu năm 2017.

Công ty cổ phần Sông Đà 4 xin trân trọng giải trình đến Quý sở về tình hình SXKD 06 tháng đầu năm 2018 của đơn vị.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;

- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Liên Dũng